



Quality to Air - Quality to Live

MÁY LẠNH GẮN TRẦN CASSETTE TYPE

RGT-BN



Bộ ĐK trung tâm (tùy chọn)
Điều khiển max 64 DL

Central controller (optional)
Control max. 64 indoor



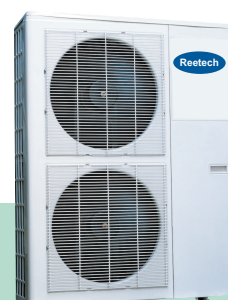
Bộ điều khiển có dây (tùy chọn)
Wire controller (optional)

Điều khiển theo tuần (tùy chọn)
Weekly controller (optional)



Bộ điều khiển không dây
(theo máy)

Wireless controller
(standard)



MÁY LẠNH GẮN TRẦN CASSETTE TYPE

RGT-BN: Cooling only; RGT_H-BN: Heatpump

Model Dàn lạnh (Indoor unit model)		RGT18(H)-BN3	RGT24(H)-BN3	RGT36(H)-BN3	RGT36(H)-BN3T	RGT48(H)-BN3	RGT60(H)-BN3
Model Dàn nóng (Outdoor unit model)		RC18(H)-BNA	RC24(H)-BNA	RC36(H)-BNA	RC36(H)-BNAT	RC48(H)-BNA	RC60(H)-BNA
Công suất lạnh / sưởi danh định (Nominal cooling / heating capacity)	Btu/h	18,000/20,500	24,000/26,000	36,000/40,000	36,000/40,000	48,000/52,000	60,000/63,000
	kW	5.2/6.0	7.0/7.6	10.7/11.7	10.7/11.7	14.1/15.2	17.6/18.5
Công suất điện (Power input)	Làm lạnh / cooling W	1,900	2,600	3,900	3,860	4,900	6,500
	Sưởi / heating W	1,850	2,550	3,900	3,755	4,700	6,400
Hiệu suất năng lượng Cooling (EER) Heating (COP)	Btu/W.h	9.5	9.2	9.2	9.3	9.7	9.2
	W/W	3.2	3.0	3.0	3.1	3.2	2.9
Năng suất tách ẩm (Moisture removal)	l/h	1.9	2.4	3.7	3.7	4.4	5.5
Lưu lượng gió (Air flow rate)	m³/h	1,000	1,250	1,600	1,600	1,750	1,830
Nguồn điện (Power supply)	V/Ph/Hz	220/1/50			380/3/50		
Dòng điện hoạt động (Rated current)	Làm lạnh / cooling A	8.5	12.1	21.0	7.7	8.6	13.0
	Sưởi / heating A	8.0	12.5	20.5	7.3	8.3	12.0
Loại máy nén (Compressor type - C/H)	-	Rotary	Rotary	Scroll	Scroll	Scroll	Scroll
Lượng gas R22 đã nạp (R22 charged)	Cooling only Gram	1,250	1,500	1,400	1,500	1,700	3,200
	Heatpump Gram	1,600	1,970	2,800	2,800	3,300	4,300
Ống ga lỏng (Liquid pipe)	Ømm	6.4	9.5	9.5	9.5	9.5	9.5
Ống ga hơi (Gas pipe)	Ømm	12.7	15.9	19.1	19.1	19.1	19.1
Ống nước xả (Drain pipe)	Ømm	32(OD)	32(OD)	32(OD)	32(OD)	32(OD)	32(OD)
Chiều dài ống tương đương max. (Max. equivalent length)	m	20	20	30	30	30	30
Chiều cao ống max. (Max. height difference)	m	10	10	15	15	15	15
Độ ồn dàn lạnh (Indoor unit noise)	dB(A)	43/40/37	43/42/39	47/44/41	47/44/41	47/44/41	53/48/44
Độ ồn dàn nóng (Outdoor unit noise)	dB(A)	49	52	56	56	57	52
Kích thước dàn lạnh - R x C x S (Indoor dimensions) - W x H x D	body mm	840x230x840	840x230x840	840x300x840	840x300x840	840x300x840	840x300x840
	panel mm	950x55x950	950x55x950	950x55x950	950x55x950	950x55x950	950x55x950
Kích thước dàn nóng - R x C x S (Outdoor dimensions) - W x H x D	mm	762x593x282	852x660x340	990x966x354	990x966x354	990x966x354	900x1167x340
Trọng lượng tịnh dàn lạnh (Net weight indoor unit)	body Kg	29	29	35	35	35	32
	panel Kg	6	6	6	6	6	6
Trọng lượng tịnh dàn nóng (Net weight outdoor unit)	Cooling only Kg	40	56	79	90	90	93
	Heatpump Kg	42	60	87	95	95	102
Phạm vi hiệu quả (Application area)	m²	30 ~ 40	40 ~ 56	55 ~ 75	55 ~ 75	70 ~ 85	85 ~ 150

Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 27 °C bầu khô & 19 °C bầu ướt; nhiệt độ ngoài trời 35 °C bầu khô; chiều dài đường ống ga 5m.

Nominal cooling capacities are based on the following conditions: return air temperature 27 °C DB & 19 °C WB; ambient temperature 35 °C DB; refrigerant piping length 5m.



Tự chọn chế độ hoạt động
Auto operation



Chế độ hoạt động êm dịu
Quiet operation



Chống các tác nhân gây ăn mòn và
chịu được môi trường vùng biển
Anti-rust even in the seashore area
Chức năng tự chẩn đoán hỏng hóc
và tự động bảo vệ
Self-diagnosis and auto-protection function



Hẹn giờ hoạt động
Timing operation



Chế độ hoạt động tiết kiệm năng lượng
Economic running mode



Ba tốc độ quạt kèm
chức năng tự động điều chỉnh
3 speed & auto mode



Mặt nạ dễ dàng tháo ráp để lau chùi
Easy-cleaned panel



Điều khiển từ xa
Wireless controller



Lọc sạch không khí
Air filtering



Tự khởi động khi có điện lại
Auto restart



Cánh đảo gió tự động
Auto swing

Để cải tiến tốt hơn, có thể một số đặc tính kỹ thuật trên đã được thay đổi / For continuous product improvement the specification is subject to change without notice.



Quality to Air - Quality to Live



Distributed by:

RGT-BN-GT04B

April-2010